

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: THÔNG TIN - THƯ VIỆN
MÃ SỐ: 7320201

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
Tiếng Việt: Thông tin - thư viện
Tiếng Anh: Library and Information Science
- Mã số ngành đào tạo: 7320201
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
Tiếng Việt: Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện
Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Library and Information Science
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Thông tin -Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo là những cử nhân có năng lực chuyên môn thành thạo trong việc phát triển nguồn lực thông tin; xử lý thông tin; tổ chức hệ thống tra cứu; lưu giữ, bảo quản tài liệu; số hóa tài liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu, các bộ sưu tập số, các sản phẩm thông tin đa phương tiện; tổ chức các dịch vụ thông tin - thư viện đến mọi đối tượng người dùng tin; nắm chắc các hệ quản trị thư viện trong việc quản trị thông tin, tài liệu. Cử nhân thông tin – thư viện có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin - thư viện; có năng lực tự học suốt đời và khả năng thích ứng cao trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu.

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu.

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu.

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Phân tích được mối quan hệ giữa khoa học thông tin - thư viện với các ngành khoa học khác.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Đánh giá được nhu cầu thông tin của người dùng qua đó xây dựng được chiến lược bổ tài liệu hiệu quả, đồng thời cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp.

Đánh giá được các yếu tố tác động tới tổ chức và hoạt động của các cơ quan thông tin - thư viện.

Đánh giá được các giải pháp công nghệ để tiến hành tin học hóa, tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện.

1.5. Kiến thức ngành

Áp dụng được các công cụ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình và công nghệ vào hoạt động xử lý thông tin: biên mục mô tả, phân loại, định chủ đề, định từ khóa, chú giải, tóm tắt, tổng luận.

Vận dụng các kiến thức chuyên ngành thông tin – thư viện, kinh tế và truyền thông thông để xây dựng và quảng bá các sản phẩm - dịch vụ thông tin.

Giải thích vai trò, chức năng và cách thức tổ chức bộ máy tra cứu trong các cơ quan thông tin - thư viện.

Phân tích cách thức, quy trình tổ chức, lưu trữ và bảo quản tài liệu (tài liệu in và tài liệu số) trong các cơ quan thông tin - thư viện.

Nhận dạng được các vấn đề về chính sách, pháp luật (sở hữu trí tuệ, bản quyền, quyền riêng tư), an ninh thông tin, đạo đức trong lĩnh vực thông tin - thư viện

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

Áp dụng được các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến và các cơ quan thông tin - thư viện.

Vận dụng được các kỹ năng thu thập, phân loại, xử lý, lưu trữ, phục vụ và khai thác thông tin/tài liệu vào thực tế công việc.

Sử dụng được các công cụ phần cứng và phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực thông tin - thư viện.

Thu thập và đánh giá được nhu cầu thông tin của người dùng, từ đó tư vấn và cung cấp cho người dùng thông tin phù hợp.

Kết hợp được tư duy logic, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp để giải quyết một vấn đề đặt ra.

Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc của ngành thông tin - thư viện.

3. Về phẩm chất đạo đức

Thể hiện sự trung thực trong suy nghĩ và hành động, khiêm tốn, tự tin trong việc thể hiện bản thân, đề cao sự cam kết và tinh thần trách nhiệm trong công việc.

Thấu cảm và tôn trọng sự khác biệt trong cuộc sống.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Kết hợp được giữa lý thuyết, thực tiễn và tinh thần khởi nghiệp để đổi mới và sáng tạo trong công việc.

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

5. Những vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Cán bộ thông tin, thư viện của các bộ, ban, ngành, vụ, viện từ Trung ương đến địa phương, có thể thực hiện các công việc: xây dựng vốn tài liệu, xử lý tài liệu, biên soạn ấn phẩm thông tin – thư viện, tổ chức bộ máy tra cứu tin, tổ chức và bảo quản tài liệu, tổ chức dịch vụ thư viện và tiến hành các hoạt động marketing trong lĩnh vực thông tin – thư viện.

Cán bộ thực hiện các công việc trong các cơ quan thông tin văn hóa của Trung ương và địa phương; cán bộ cơ quan báo chí truyền thông của các cơ quan nhà nước và tổ chức phi chính phủ;

Giảng viên của các cơ sở đào tạo ngành Thông tin - Thư viện; Quản trị thông tin;

Có khả năng làm được ở nhiều vị trí, lĩnh vực khác với ngành Thông tin - Thư viện.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành thông tin - thư viện và các ngành có liên quan.

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành thông tin - thư viện và các khoa học liên ngành có liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo **140 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*): **16 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **29 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *23 tín chỉ*

+ *Tự chọn* *6/18 tín chỉ*

- Khối kiến thức theo khối ngành: **27 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* *18 tín chỉ*

+ *Tự chọn* *9/27 tín chỉ*

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* *9 tín chỉ*

+ *Tự chọn chuyên sâu* *6/18 tín chỉ*

+ *Tự chọn liên ngành* *6/18 tín chỉ*

- Khối kiến thức ngành: **53 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* *18 tín chỉ*

+ *Tự chọn* *21/48 tín chỉ*

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:* *14 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (<i>Không bao gồm các học phần 7,8</i>)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực (<i>Không bao gồm các học phần từ 17</i>)	29				
II.1		Các học phần bắt buộc	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	45	0		

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	31	14		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kỹ năng hỗ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
31	LIB1100	Thư viện học đại cương	3	40	5		
III.2		Các học phần tự chọn	9/27				
32	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu	3	25	20		
33	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản	3	30	15		
34	LIB1101	Văn bản học	3	45			
35	JOU1052	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
36	ARO1100	Lưu trữ học đại cương	3	39	6		
37	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	39	6		
38	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	39	6		
39	MNS1105	Lý thuyết hệ thống	3	36	9		
40	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	39	6		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	LIB1154	Phát triển nguồn lực thông tin	3	36	9		LIB2001
42	LIB1155	Biên mục mô tả	3	30	15		
43	LIB1166	Phân loại tài liệu	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/18				
44	LIB1167	Tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện	3	30	15		
45	LIB3045	Thông tin đa phương tiện	3	20	25		
46	LIB1168	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu	3	20	25		
47	LIB3035	Lịch sử sách và thư viện	3	30	15		
48	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	45	0		
49	LIB1169	Quản trị tri thức	3	30	15		
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/18				
50	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	30	15		
51	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
52	INF1103	Thiết kế và kiến trúc thông tin	3	30	15		
53	ARO3057	Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ	3	39	6		
54	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng	3	30	15		
55	ARO1156	Tổ chức quản lý công tác văn thư lưu trữ	3	30	15		
V		Khối kiến thức ngành	53				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
56	LIB3116	Định chủ đề, định từ khóa	3	30	15		LIB1155
57	LIB3047	Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu	3	30	15		LIB1155
58	LIB3117	Tổ chức và bảo quản tài liệu	3	30	15		
59	LIB3058	Sản phẩm và dịch vụ thông tin	3	30	15		
60	LIB3118	Người dùng tin và nhu cầu tin	3	30	15		
61	FLH1159	Tiếng Anh chuyên ngành Thông tin - Thư viện	3	20	25		
V.2		Các học phần tự chọn	21/48				
62	LIB3119	Thư mục học đại cương	3	30	15		
63	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
64	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan	3	36	9		
65	LIB3053	Thư viện cho người dùng tin đặc biệt	3	36	9		
66	LIB3120	Công tác địa chí	3	30	15		
67	LIB3121	Marketing thông tin - thư viện	3	35	10		
68	LIB3122	Nhập môn quản trị dự án	3	20	25		
69	LIB3011	Thư viện trường học	3	26	19		
70	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	36	9		
71	LIB3123	Bảo mật và an toàn thông tin	3	35	10		

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
72	LIB3108	Quản trị thông tin khách hàng	3	35	10		
73	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website	3	35	10		
74	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	3	20	25		
75	LIB3112	Tổ chức và quản lý trung tâm thông tin - thư viện	3	35	10		
76	LIB4059	Tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thư viện	3	36	9		
77	LIB3124	Chính sách thư viện	3	30	15		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	14				
78	LIB4066	Thực tập thực tế	4		25	35	
79	LIB4052	Thực tập tốt nghiệp	5		25	50	
80	LIB4053	Khóa luận/Dự án nghiên cứu cuối khóa	5		25	50	
Tổng số			140				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.